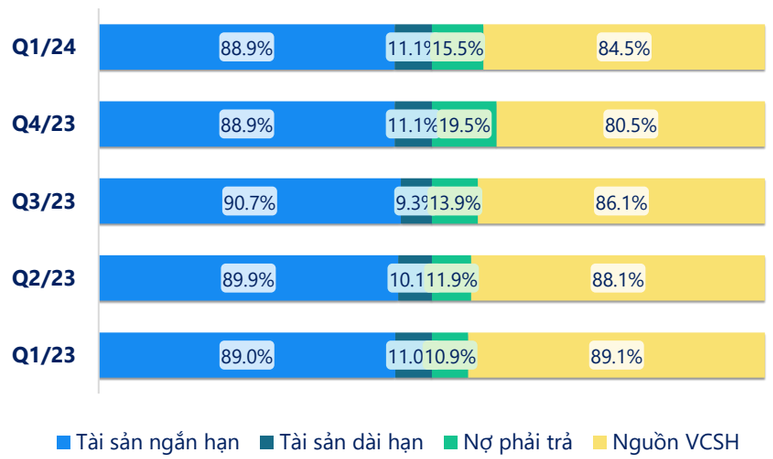
FireAnt

CTCP Dược phẩm dược liệu Pharmedic (HNX: PMC)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	81,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	85,496
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	52,642
SL cổ phiếu LH	9,332,573
KLGD BQ 20 phiên (CP)	925
% sở hữu nước ngoài	3.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	756
P/E	9.1
EPS	8,905

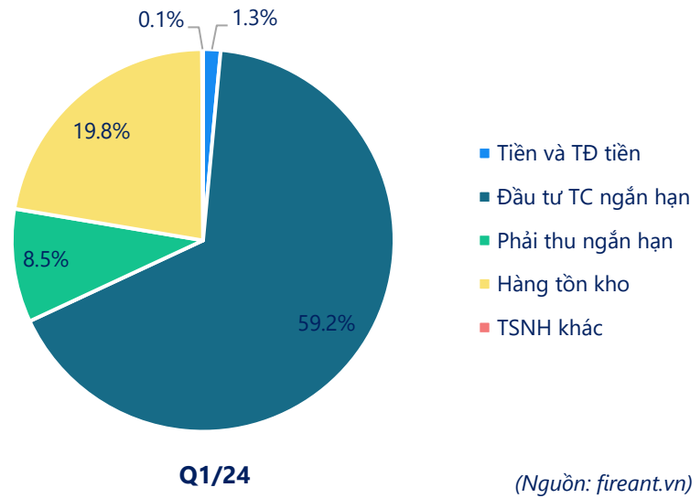
	YTD	1T	3T	6T
PMC	0.9%	1.8%	-5.3%	27.7%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



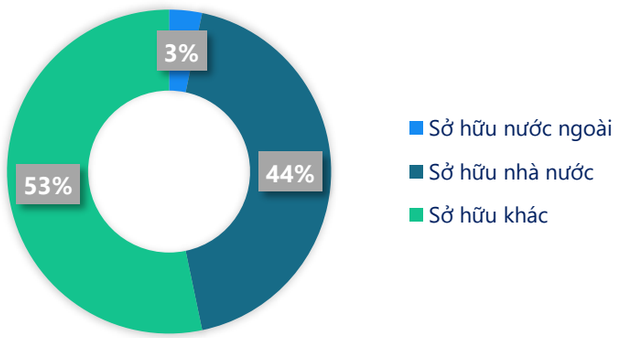
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



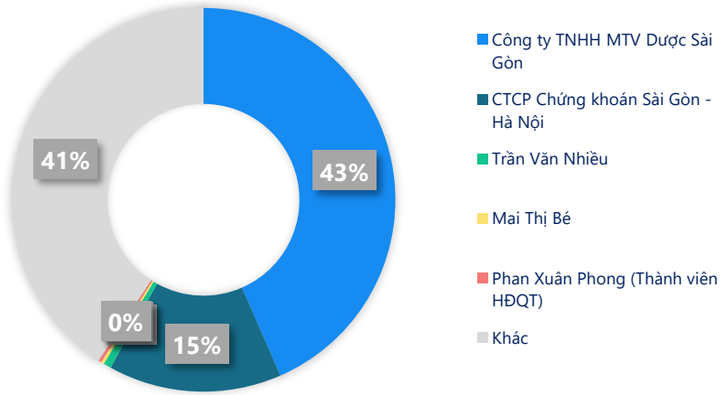
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



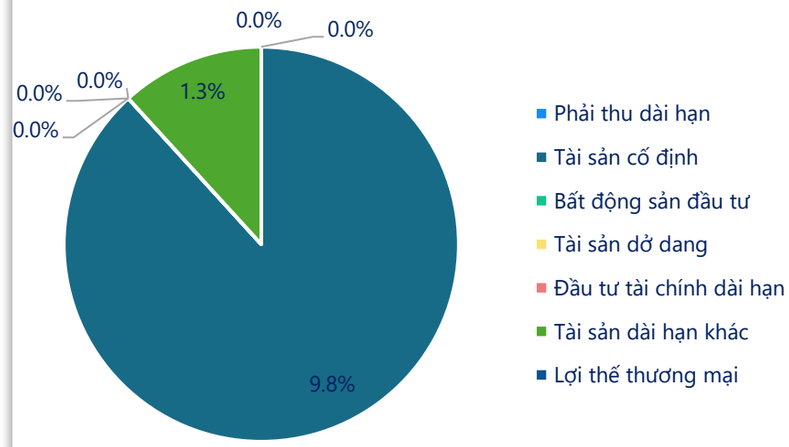
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

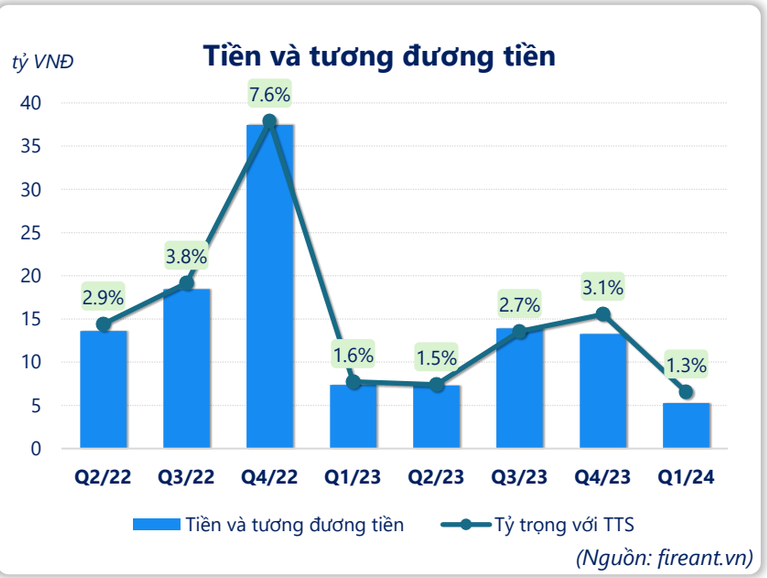
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



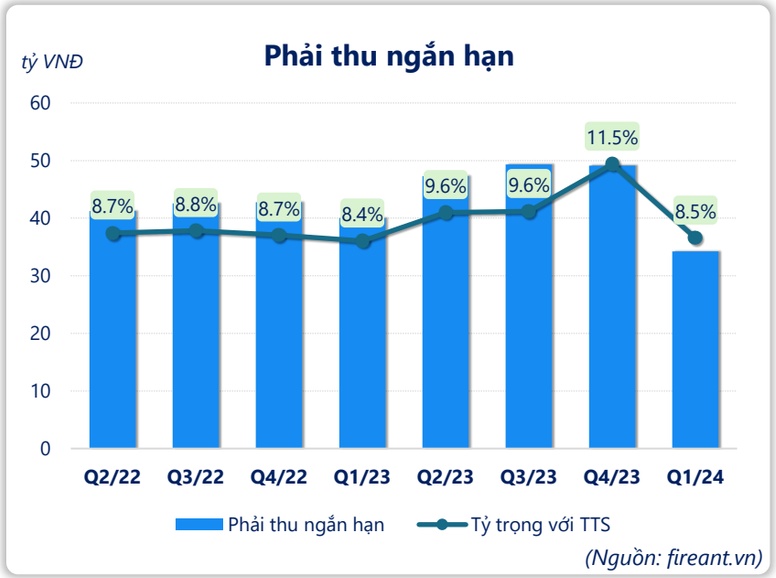
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

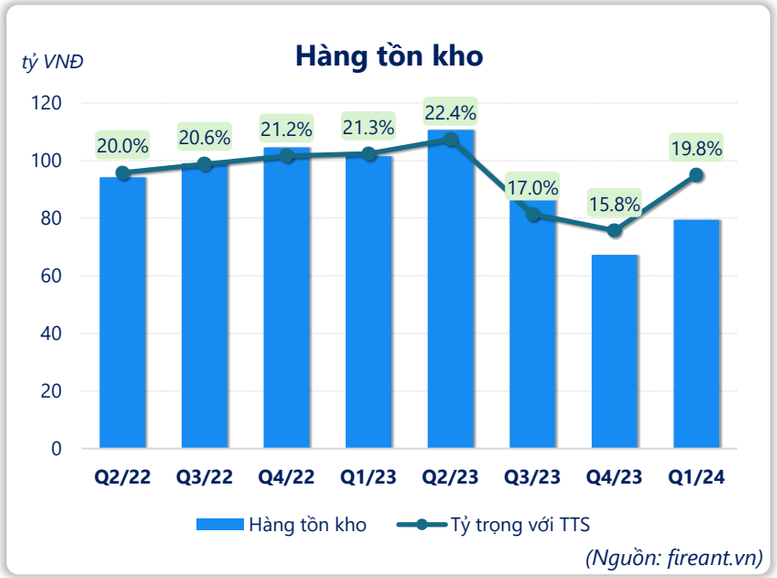
CTCP Dược phẩm dược liệu Pharmedic (HNX: PMC)



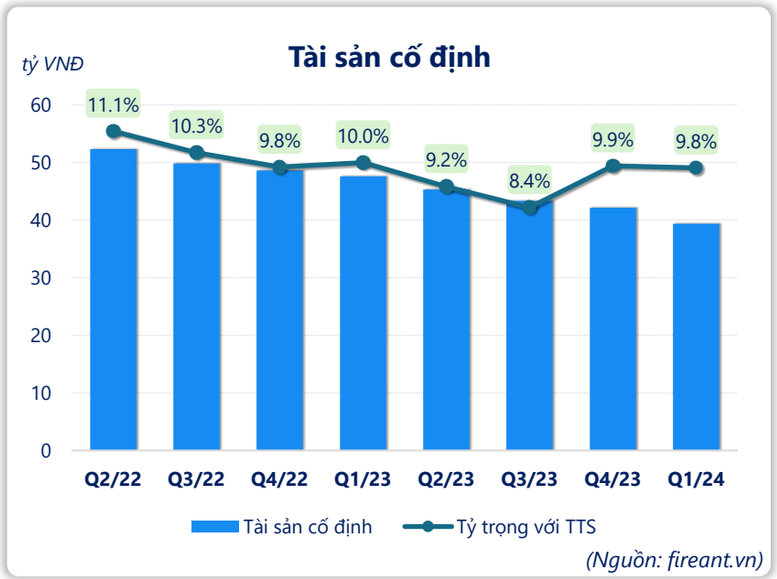
(Nguồn: fireant.vn)



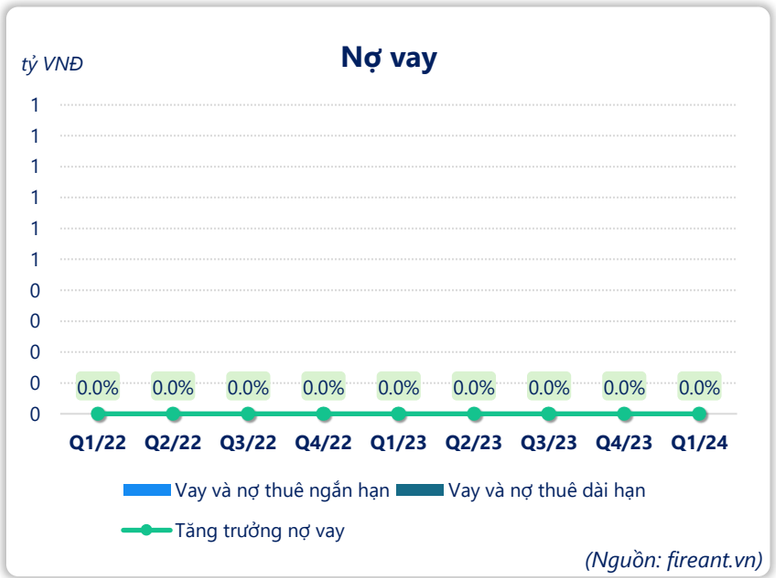
(Nguồn: fireant.vn)



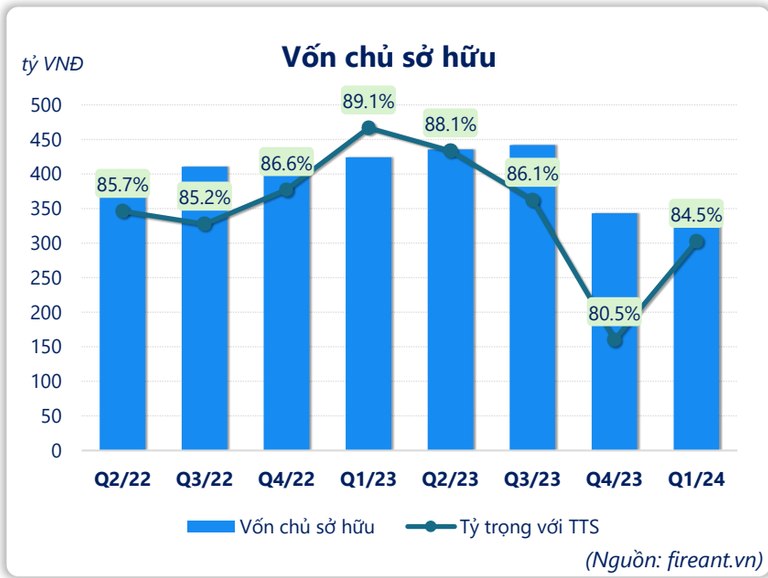
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

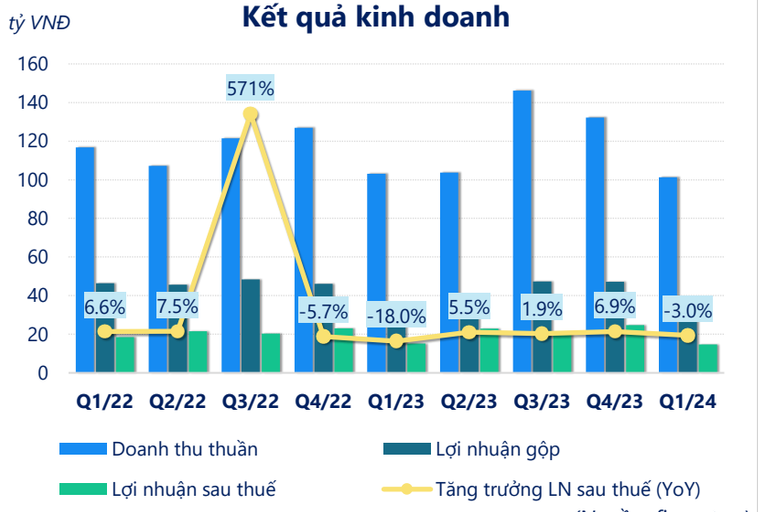


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

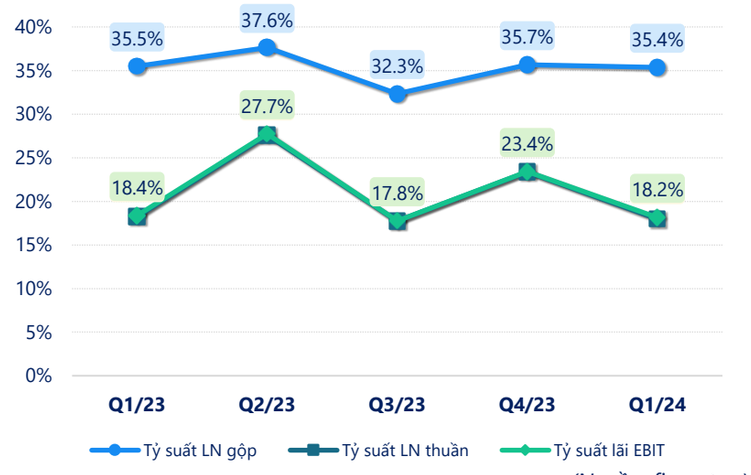
CTCP Dược phẩm dược liệu Pharmedic (HNX: PMC)

Kết quả kinh doanh



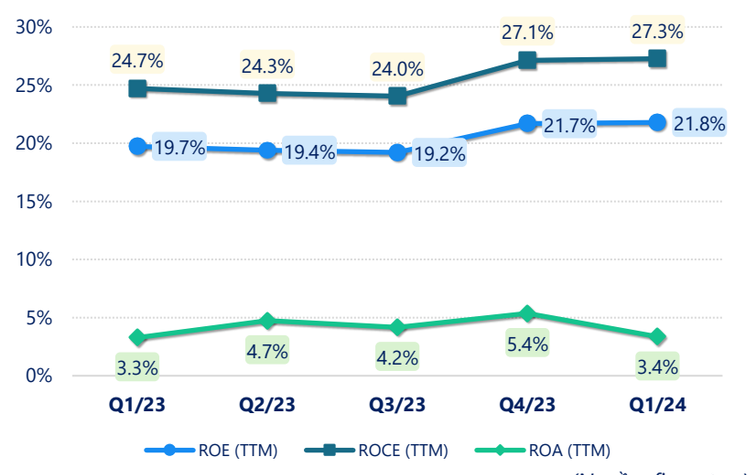
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



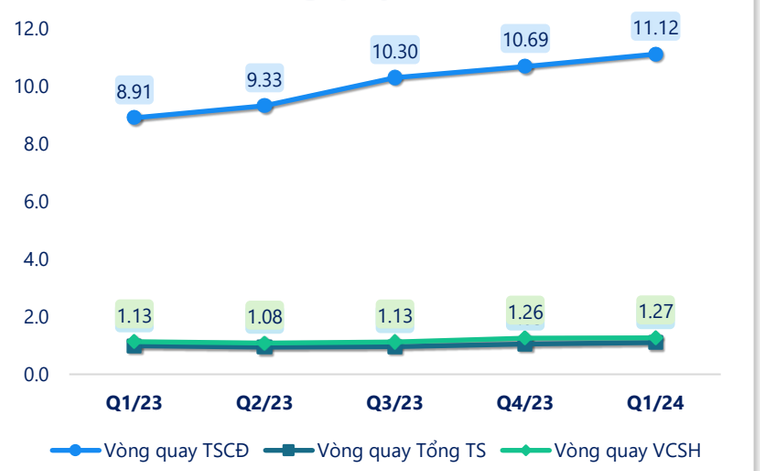
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



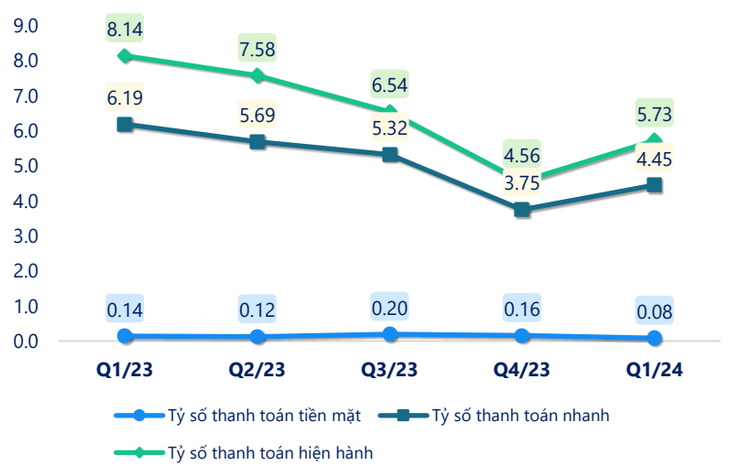
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



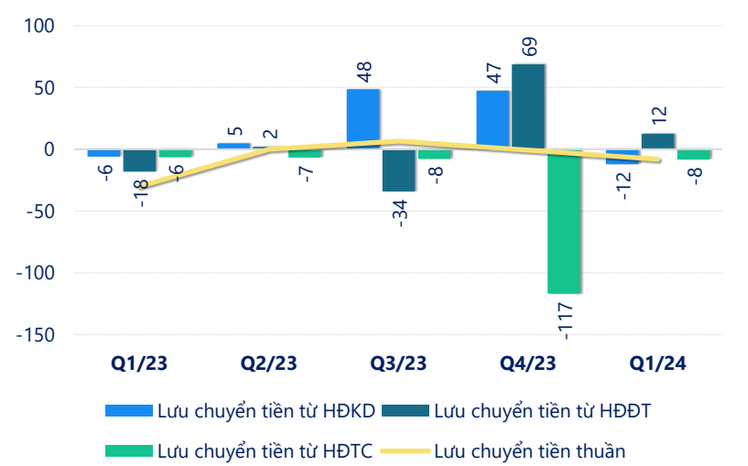
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Dược phẩm dược liệu Pharmedic (HNX: PMC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**401**	**426**	**-5.9%**
Tài sản ngắn hạn	357	379	-5.9%
Tiền và tương đương tiền	5.26	13.3	-60.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	238	249	-4.6%
Phải thu ngắn hạn	34.2	49.1	-30.3%
Hàng tồn kho	79.4	67.2	18.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.33	0.45	-28.0%
Tài sản dài hạn	**44.6**	**47.3**	**-5.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	39.4	42.1	-6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**5.25**	**5.16**	**1.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	62.3	83.2	-25.1%
Nợ ngắn hạn	**62.3**	**83.2**	**-25.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	19.7	12.7	55.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**339**	**343**	**-1.2%**
Vốn chủ sở hữu	**339**	**343**	**-1.2%**
Vốn điều lệ	93.3	93.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	103	104	146	132	101
Giá vốn hàng bán	66.5	64.7	98.8	85.1	65.4
Lợi nhuận gộp	36.6	39.0	47.3	47.1	35.8
Doanh thu HĐTC	0.82	9.58	1.32	8.14	1.14
Chi phí TC	0.02	0.00	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.4	10.6	11.8	12.3	9.89
Chi phí QLDN	8.20	9.38	10.9	12.1	8.83
LN thuần từ HĐKD	18.8	28.6	25.9	30.9	18.2
Lợi nhuận khác	0.14	0.15	0.02	0.03	0.17
LN trước thuế	18.9	28.8	25.9	31.0	18.4
Lợi nhuận sau thuế	15.2	22.9	20.8	24.7	14.7
LNST của CĐ cty mẹ	15.2	22.9	20.8	24.7	14.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.82	4.67	48.5	47.4	-12.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.9	1.93	-34.1	68.8	12.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.32	-6.67	-7.75	-117	-8.28
Tiền đầu kỳ	37.5	7.38	7.31	13.9	13.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-30.1**	**-0.07**	**6.61**	**-0.66**	**-7.99**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	7.38	7.31	13.9	13.3	5.26

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic